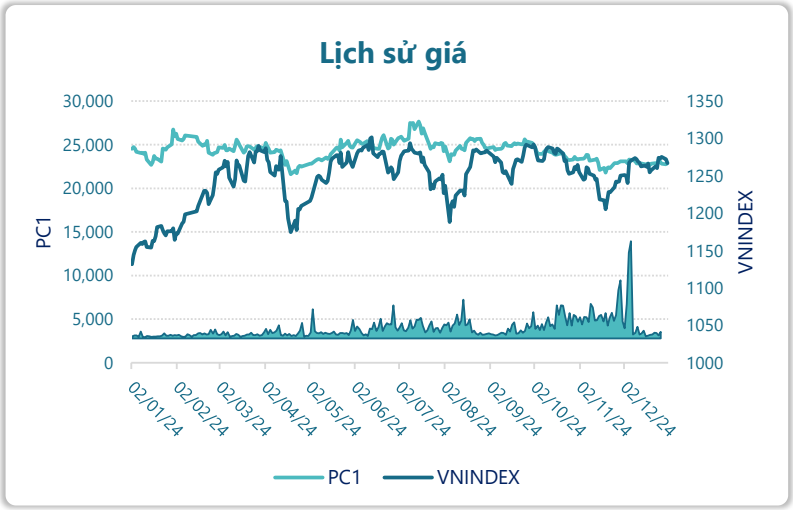
FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**22,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,652
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,609
SL cổ phiếu LH	357,642,121
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,094,400
% sở hữu nước ngoài	15.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,190
P/E	17.8
EPS	1,287

DT thuần

Q4/24

2,540

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 308| 13.8%

YoY: ▼65.0| -2.5%

LN sau thuế

Q4/24

126

tỷ VNĐ

QoQ: ▼133| -51.4%

YoY: ▼11.0| -8.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

15.7%

+/- YoY: ▼ 0.2%

DT thuần

2024

10,078

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,303| 29.6%

LN sau thuế

2024

704

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 401| 132%

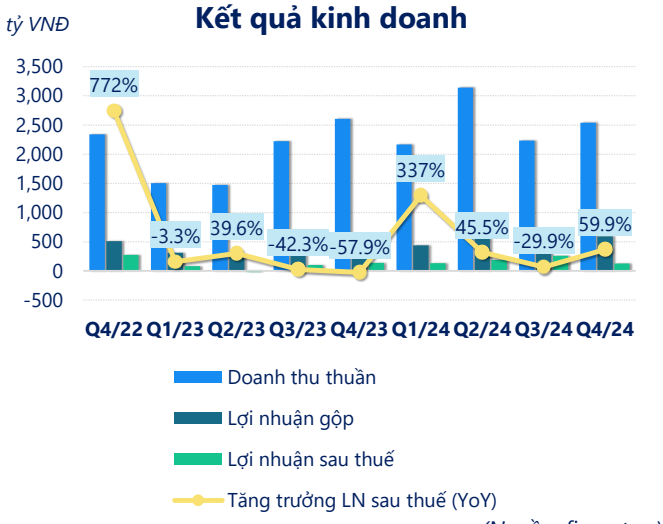
ROE

2024

6.2%

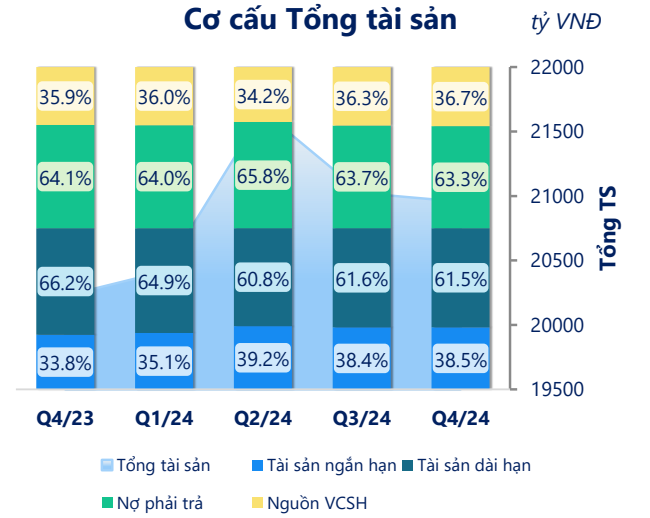
+/- YoY: ▲ 4.2%

Kết quả kinh doanh



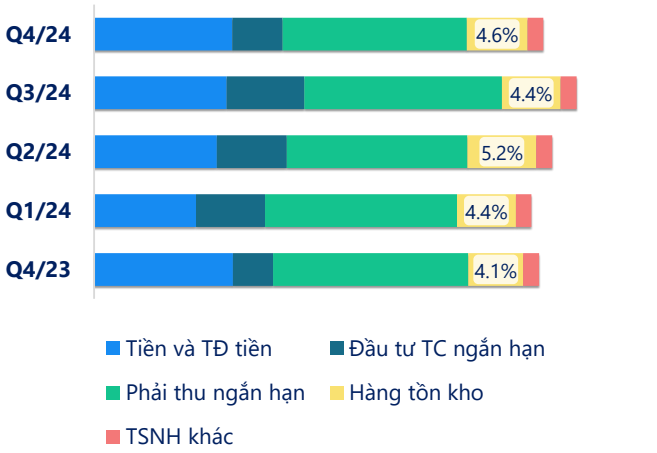
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



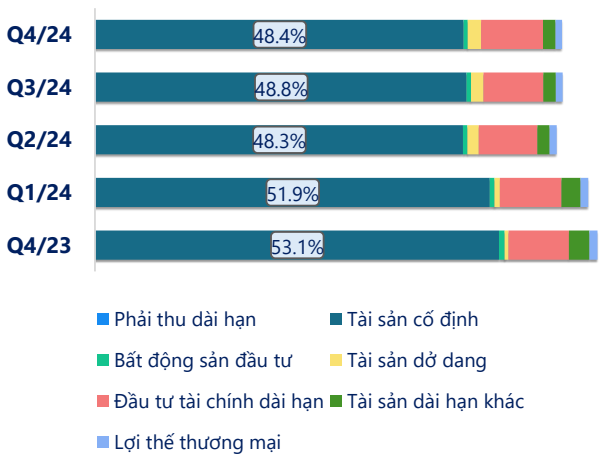
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



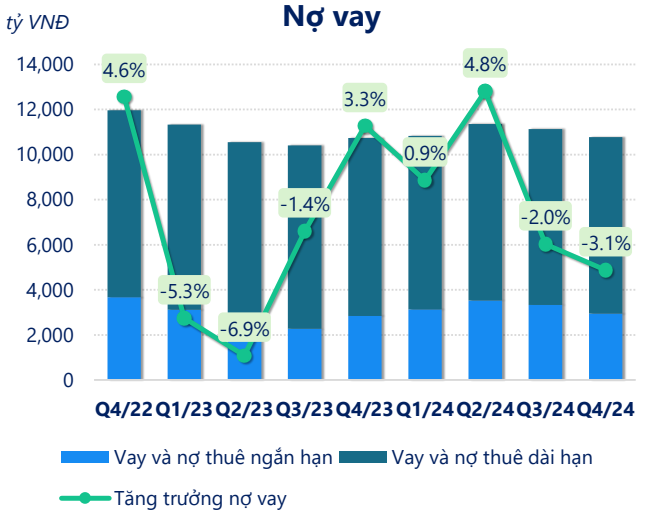
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



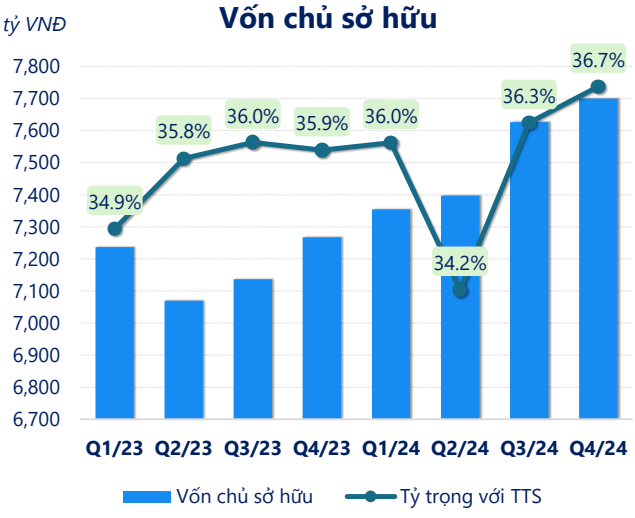
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



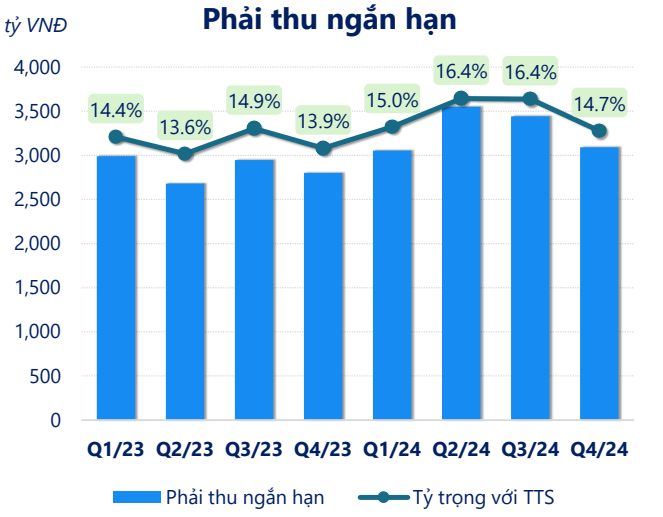
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



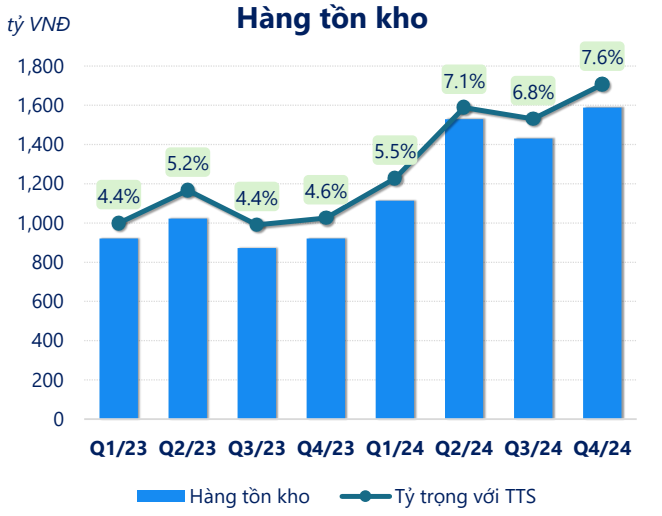
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



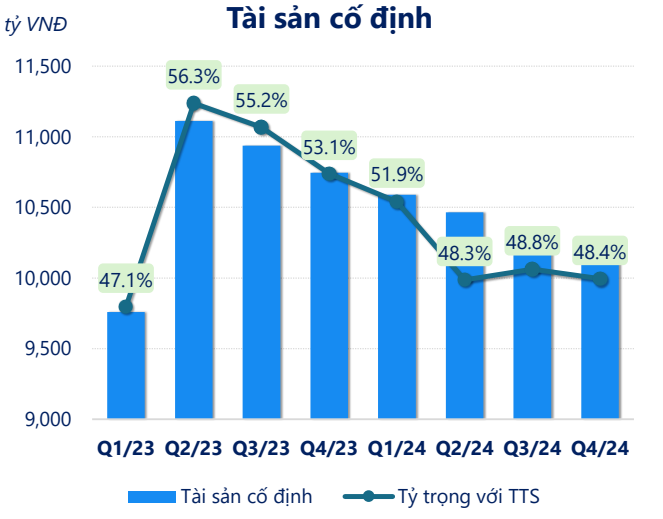
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



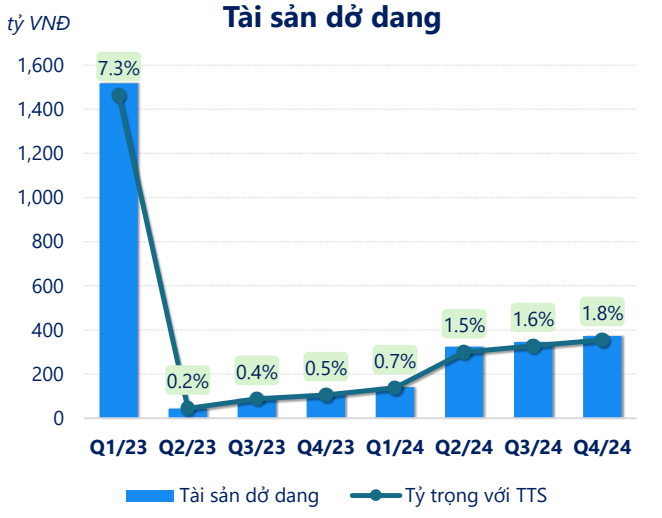
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



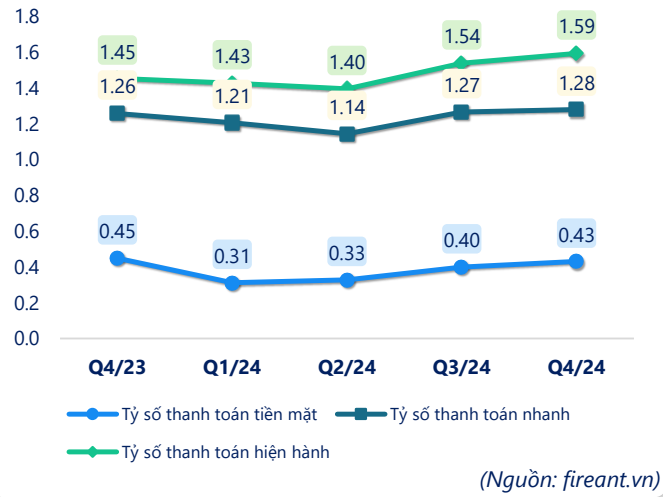
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



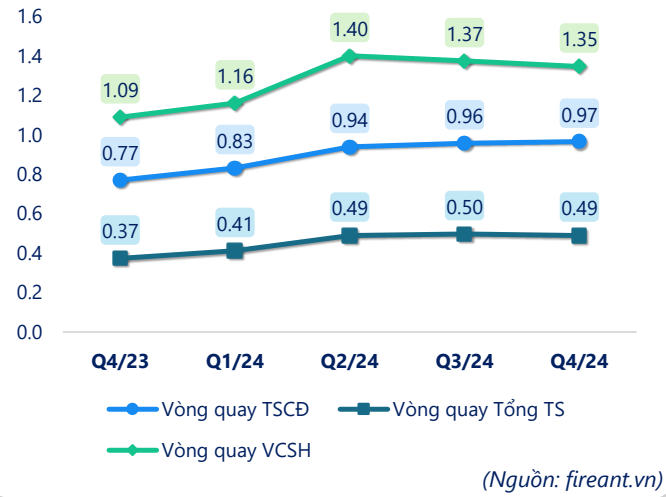
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**20,225**	**20,415**	**21,658**	**21,021**	**20,955**
Tài sản ngắn hạn	**6,845**	**7,157**	**8,496**	**8,082**	**8,066**
Tiền và tương đương tiền	2,112	1,563	1,999	2,095	2,177
Đầu tư tài chính ngắn hạn	769	1,160	1,332	1,035	1,119
Phải thu ngắn hạn	2,803	3,052	3,551	3,440	3,090
Hàng tồn kho	921	1,113	1,529	1,430	1,588
Tài sản ngắn hạn khác	240	268	85.7	82.2	90.4
Tài sản dài hạn	**13,380**	**13,258**	**13,162**	**12,940**	**12,889**
Phải thu dài hạn	14.8	20.9	27.5	27.5	32.8
Tài sản cố định	10,745	10,589	10,464	10,259	10,135
Bất động sản đầu tư	146	131	127	122	112
Tài sản dở dang	107	140	325	345	373
Đầu tư tài chính dài hạn	1,607	1,656	1,669	1,656	1,709
Tài sản dài hạn khác	545	514	351	340	347
Lợi thế thương mại	216	208	199	190	181
Nợ phải trả	**12,957**	**13,060**	**14,261**	**13,395**	**13,255**
Nợ ngắn hạn	**4,709**	**5,014**	**6,089**	**5,255**	**5,062**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,838	3,132	3,531	3,332	2,950
Phải trả người bán ngắn hạn	1,049	876	1,144	941	1,110
Nợ dài hạn	8,249	8,046	8,172	8,140	8,193
Vay và nợ thuê dài hạn	7,902	7,701	7,823	7,796	7,831
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,267**	**7,355**	**7,397**	**7,627**	**7,700**
Vốn chủ sở hữu	**7,267**	**7,355**	**7,397**	**7,627**	**7,700**
Vốn điều lệ	3,110	3,110	3,110	3,110	3,576
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)